

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
PETROVIETNAM FERTILIZER & CHEMICALS
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 25 - 623 /PBHC-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, day 28 month 03 year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

V/v: Báo cáo tài chính năm 2024 sau kiểm toán
Re: 2024 Financial Report After Audit

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To:

- The State Securities Committee
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

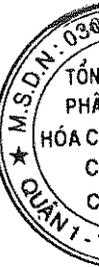
1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP/ Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Corporation (PVFCCo).
 - Mã chứng khoán/*Stock symbol*: DPM
 - Trụ sở chính/*Address*: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh/43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, Dist. 1, Ho Chi Minh City
 - Điện thoại/*Tel*: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269
 - Email:

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính năm 2024 sau kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo) bao gồm/ The 2024 Financial Report After Audit of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (PVFCCo) includes:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2024/ The Audited Separate Financial Statements;
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024/The Audited Consolidated Financial Statements.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận số liệu lợi nhuận năm 2024 giữa báo cáo trước và sau kiểm toán/ Explanation of profit differences before and after audit FY2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty từ ngày 28/03/2025 tại đường dẫn sau/ This information was published on the Corporation's website on March 28, 2025, as in the link: <https://dpm.vn/cong-bo-thong-tin/>



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS;
- Ban: TT&TT, PCTT;
- Lưu: VT, TH, TCKT (TXT).

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2024/
The Audited Separate Financial Statements;
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024/
The Audited Consolidated Financial Statements.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ORGANIZATION
REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG
BỐ THÔNG TIN/ PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**



Trương Thế Vinh





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
- CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 46

01/01/2021

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Phan Công Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Dương Trí Hội	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2024)
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2024)
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Phương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 0884 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.219.573.591.341	9.565.106.752.268
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.004.912.303.570	1.241.561.362.115
1. Tiền	111		741.876.402.650	574.781.435.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		263.035.900.920	666.779.926.332
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.464.000.000.000	5.385.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.464.000.000.000	5.385.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		653.185.512.324	642.215.358.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	276.247.523.509	432.251.479.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	227.545.463.111	56.288.686.447
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	532.760.539.063	377.802.561.892
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(383.368.013.359)	(224.127.369.554)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.730.684.831.761	1.910.840.607.214
1. Hàng tồn kho	141		1.731.334.756.236	1.942.109.074.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(649.924.475)	(31.268.467.536)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		366.790.943.686	385.489.424.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.847.530.205	33.978.366.057
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		357.943.413.481	310.224.881.046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	41.286.177.485

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.332.712.856.166	3.744.153.277.315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.125.000.000	876.100.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.125.000.000	876.100.000
II. Tài sản cố định	220		2.711.222.351.120	2.988.445.788.293
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.852.113.498.553	2.154.198.652.529
- Nguyên giá	222		11.632.992.941.593	11.574.815.724.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.780.879.443.040)	(9.420.617.072.425)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	859.108.852.567	834.247.135.764
- Nguyên giá	228		1.220.829.677.992	1.182.099.652.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(361.720.825.425)	(347.852.516.770)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	180.772.898.610	190.456.645.571
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(137.180.643.592)	(127.496.896.631)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89.432.287.256	261.326.265.034
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	89.432.287.256	261.326.265.034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.189.383.462	33.359.983.256
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	30.589.383.462	29.759.983.256
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	20.502.000.000	20.502.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(16.902.000.000)	(16.902.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		315.970.935.718	269.688.495.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	67.439.702.684	57.616.661.429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	97.580.052.912	59.981.494.127
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	128.013.698.990	129.152.858.473
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.552.286.447.507	13.309.260.029.583

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.372.450.027.238	1.764.060.255.739
I. Nợ ngắn hạn	310		5.198.718.914.842	1.484.492.945.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	691.027.535.623	768.442.429.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	216.889.576.593	124.312.355.882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	58.254.209.708	6.127.123.790
4. Phải trả người lao động	314		177.347.094.144	164.498.016.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	121.855.980.698	239.514.869.880
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	188.515.955.342	71.840.876.194
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	3.422.025.863.029	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	253.973.730.976	8.176.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.810.786.910	101.563.091.373
II. Nợ dài hạn	330		173.731.112.396	279.567.310.499
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	2.807.058.000	2.219.808.500
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132.540.000.000	132.540.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	-	102.177.312.389
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		38.384.054.396	42.630.189.610

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.179.836.420.269	11.545.199.773.844
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	11.179.836.420.269	11.545.199.773.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.599.179.502.370	4.599.179.502.370
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.470.369.047.680	2.838.340.934.833
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		2.048.700.696.050	2.435.451.267.470
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		421.668.351.630	402.889.667.363
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		177.404.780.481	174.796.246.903
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.552.286.447.507	13.309.260.029.583



Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu



Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.657.031.176.628	13.719.510.012.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		160.888.952.925	150.324.493.920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	13.496.142.223.703	13.569.185.518.411
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	11.598.010.673.565	11.917.438.631.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	28	1.898.131.550.138	1.651.746.886.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	369.143.114.332	457.576.170.227
7. Chi phí tài chính	22	31	65.028.684.735	71.157.838.669
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.838.183.679	50.638.299.383
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	18	2.649.700.205	2.664.912.263
9. Chi phí bán hàng	25	32	837.208.423.254	848.444.338.144
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	702.811.258.885	502.354.622.004
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		664.875.997.801	690.031.170.207
12. Thu nhập khác	31		12.791.842.667	11.025.864.376
13. Chi phí khác	32		8.336.263.370	10.090.505.890
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.455.579.297	935.358.486
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		669.331.577.098	690.966.528.693
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	152.663.594.385	33.233.788.075
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(37.598.558.785)	127.915.820.096
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		554.266.541.498	529.816.920.522
Trong đó:				
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		537.763.664.155	519.466.561.842
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.502.877.343	10.350.358.680
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.078	1.029

H. Thanh

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

L. Hồng Quân

Lê Hồng Quân
 Kế toán trưởng



Phan Công Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	669.331.577.098	690.966.528.693
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	393.838.974.383	403.299.073.758
Các khoản dự phòng	03	272.242.519.331	(364.604.096.606)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.065.306.806)	763.978.887
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(346.166.068.458)	(452.967.211.465)
Chi phí lãi vay	06	47.838.183.679	50.638.299.383
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.034.019.879.227	328.096.572.650
Thay đổi các khoản phải thu	09	(187.933.522.440)	(239.668.055.799)
Thay đổi hàng tồn kho	10	211.913.477.997	2.089.951.570.430
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	148.751.345.070	(551.418.283.375)
Thay đổi chi phí trả trước	12	15.307.794.597	(29.502.348.922)
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.079.958.516)	(76.374.372.520)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.714.670.264)	(344.716.043.525)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(163.434.814.750)	(231.522.416.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	947.829.530.921	944.846.622.234
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(85.463.362.684)	(240.758.232.062)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	524.381.835	906.078.161
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.258.000.000.000)	(9.615.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.179.000.000.000	11.110.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	355.728.465.186	420.929.990.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.808.210.515.663)	1.676.077.836.133



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.068.036.976.529	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.646.011.113.500)	(707.152.179.119)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(801.478.274.775)	(2.755.413.813.475)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>2.620.547.588.254</i>	<i>(3.462.565.992.594)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(239.833.396.488)	(841.641.534.227)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.241.561.362.115	2.083.841.053.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.184.337.943	(638.156.727)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.004.912.303.570	1.241.561.362.115

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban Quản lý Dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN"), nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.550 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.527 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông và
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

- (i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

00.
TY
+
SẢN
KT.
AM
IP.V

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng, trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng phản ánh số tiền thuê đất và số tiền thuê văn phòng trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

ĐI
CƠ
TI
IÊN
(L)
(L)
Đ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	3.977.349.115		2.657.500.348	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	737.899.053.535		572.123.935.435	
Các khoản tương đương tiền (i)	263.035.900.920		666.779.926.332	
	1.004.912.303.570		1.241.561.362.115	

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,5%/năm đến 5,1%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	9.464.000.000.000	9.464.000.000.000	5.385.000.000.000	5.385.000.000.000
	9.464.000.000.000	9.464.000.000.000	5.385.000.000.000	5.385.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,4%/năm đến 8,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty sử dụng khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 400.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 làm tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(i)	3.600.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(i)	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(i)
	20.502.000.000	(16.902.000.000)		20.502.000.000	(16.902.000.000)	

- (i) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan		
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	61.557.615.000	40.658.619.230
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	27.710.308.347	19.873.856.018
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	23.293.722.660	16.948.855.002
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	19.513.127.719	46.222.847.421
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	18.620.947.207	31.587.378.570
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	11.764.426.870	31.999.880.000
Kumsung Enc Co., Ltd	-	50.007.500.000
Các khách hàng khác	78.709.512.590	167.753.647.256
	241.169.660.393	405.052.583.497
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		
	35.077.863.116	27.198.896.069
	35.077.863.116	27.198.896.069
Tổng cộng	276.247.523.509	432.251.479.566

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	122.190.000.000	-
BORSIG Process Heat Exchange GmbH	17.067.491.200	-
Công ty Cổ Phần Công nghiệp Khoáng sản Mico Mineral	-	3.220.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	45.582.783.308	17.330.348.608
	184.840.274.508	20.551.148.608
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		
	42.705.188.603	35.737.537.839
	42.705.188.603	35.737.537.839
Tổng cộng	227.545.463.111	56.288.686.447

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	272.789.241.398	114.209.081.543
- Phải thu về bảo lãnh (i)	266.367.097.158	107.786.937.303
- Phải thu khác	6.422.144.240	6.422.144.240
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	109.993.267.289	110.043.267.289
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	104.669.638.367	115.078.553.295
Phải thu ngắn hạn khác	45.308.392.009	38.471.659.765
	532.760.539.063	377.802.561.892
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	384.885.919.646	225.470.431.024
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.125.000.000	876.100.000
	1.125.000.000	876.100.000

(i) Phản ánh khoản phải thu lại từ VNPOLY khi Tổng Công ty thực hiện thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến cam kết bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn để đầu tư, xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY"). Số dư cuối năm bao gồm:

- Số tiền 107.786.937.303 VND mà Tổng Công ty đã thanh toán cho PVN ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 2 năm 2016.
- Số tiền 158.580.159.855 VND là khoản tiền bảo lãnh phát sinh trong năm 2024 (xem Thuyết minh số 35).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 9).

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) ("PVTSJSC") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.547.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.993.267.289	-	110.043.267.289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101.547.868.000	-	101.597.868.000	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8.445.399.289	-	8.445.399.289	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	274.210.209.298	835.463.228	115.630.049.443	1.545.947.178
- Phải thu về bảo lãnh	266.367.097.158	-	107.786.937.303	-
- Phải thu khác	7.843.112.140	835.463.228	7.843.112.140	1.545.947.178
	384.203.476.587	835.463.228	225.673.316.732	1.545.947.178
Dự phòng phải thu khó đòi	383.368.013.359		224.127.369.554	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	139.685.656.142	-	70.606.174.026	-
Nguyên liệu, vật liệu	450.474.860.815	(4.211.883)	309.731.169.770	(73.056.320)
Công cụ, dụng cụ	3.318.219.366	-	7.276.696.097	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.264.251.889	-	75.591.581.221	-
Thành phẩm	942.280.185.563	-	1.212.216.519.901	(30.883.284.630)
Hàng hoá	176.311.582.461	(645.712.592)	266.686.933.735	(312.126.586)
	1.731.334.756.236	(649.924.475)	1.942.109.074.750	(31.268.467.536)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	128.013.698.990	-	129.152.858.473	-

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất với số tiền là 68.844.437 VND (năm trước: 217.206.678 VND) do Tổng Công ty đã sử dụng, tiêu thụ một số nguyên vật liệu đã trích lập dự phòng đầu năm.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm với số tiền là 30.883.284.630 VND (năm trước: 31.195.411.216 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính cao hơn giá gốc.

Đồng thời, trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa với số tiền là 333.586.006 VND (năm trước: hoàn nhập 139.240.804.049 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	6.029.512.339	5.654.446.620
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	486.973.306	4.395.293.493
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	185.723.019	10.650.109.221
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	3.168.037.052
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.145.321.541	10.110.479.671
	8.847.530.205	33.978.366.057
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	18.838.234.364	22.592.700.959
Chi phí sửa chữa văn phòng	15.074.142.178	-
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	7.619.742.931	10.364.224.313
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.907.583.211	24.659.736.157
	67.439.702.684	57.616.661.429

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế chưa sử dụng, cụ thể như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	54.210.602.236	35.969.702.213
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.140.992.966	2.027.636.208
Lỗ tính thuế chưa được sử dụng	-	11.121.121.549
Khác	41.228.457.710	10.863.034.157
	97.580.052.912	59.981.494.127

TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cổ định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.384.536.207.719	8.201.928.995.827	95.865.490.744	266.855.312.776	625.629.717.888	11.574.815.724.954
Tăng trong năm	1.130.722.267	12.392.461.068	11.301.622.220	19.487.015.544	343.634.223	44.655.455.322
Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.349.584.812	10.539.014.694	-	-	5.657.709.980	23.546.309.486
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.454.919.333)	(4.543.126.444)	(4.026.502.392)	-	(10.024.548.169)
Phân loại lại	-	165.000.000	-	(165.000.000)	-	-
Số dư cuối năm	2.393.016.514.798	8.223.570.552.256	102.623.986.520	282.150.825.928	631.631.062.091	11.632.992.941.593
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.722.856.979.618	6.912.081.872.887	77.553.365.260	223.229.742.374	484.895.112.286	9.420.617.072.425
Khấu hao trong năm	81.979.125.061	242.330.028.932	5.527.379.875	21.617.600.139	18.832.784.760	370.286.918.767
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.454.919.333)	(4.543.126.444)	(4.026.502.375)	-	(10.024.548.152)
Phân loại lại	-	96.093.931	-	(96.093.931)	-	-
Số dư cuối năm	1.804.836.104.679	7.153.053.076.417	78.537.618.691	240.724.746.207	503.727.897.046	9.780.879.443.040
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	661.679.228.101	1.289.847.122.940	18.312.125.484	43.625.570.402	140.734.605.602	2.154.198.652.529
Tại ngày cuối năm	588.180.410.119	1.070.517.475.839	24.086.367.829	41.426.079.721	127.903.165.045	1.852.113.498.553

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.422.055.143.386 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.303.692.228.644 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền		Phần mềm		Tài sản cố định vô hình khác		Tổng	
	sử dụng đất VND	Bản quyền VND	mây tính VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ								
Số dư đầu năm	863.853.207.162	159.315.893.074	124.443.757.903	34.486.794.395	1.182.099.652.534			
Tăng trong năm	36.342.070.618	-	1.877.954.840	510.000.000	38.730.025.458			
Số dư cuối năm	900.195.277.780	159.315.893.074	126.321.712.743	34.996.794.395	1.220.829.677.992			
GIÁ TRỊ HAO MÒN LƯỖY KẾ								
Số dư đầu năm	59.423.935.740	159.315.893.074	114.556.463.660	14.556.224.296	347.852.516.770			
Khấu hao trong năm	5.908.407.570	-	4.195.457.857	3.764.448.228	13.868.308.655			
Số dư cuối năm	65.332.343.310	159.315.893.074	118.751.916.517	18.320.672.524	361.720.825.425			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày đầu năm	804.429.271.422	-	9.887.294.243	19.930.570.099	834.247.135.764			
Tại ngày cuối năm	834.862.934.470	-	7.569.796.226	16.676.121.871	859.108.852.567			

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 283.220.544.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 267.715.462.572 VND).

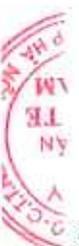
Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí Tây Nam Bộ - Công ty con của Tổng Công ty đang sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ làm tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất		Nhà cửa và vật kiến trúc		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	99.499.152.000		218.454.390.202		317.953.542.202	
Số dư cuối năm	99.499.152.000		218.454.390.202		317.953.542.202	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	13.681.075.533		113.815.821.098		127.496.896.631	
Khấu hao trong năm	1.005.683.040		8.678.063.921		9.683.746.961	
Số dư cuối năm	14.686.758.573		122.493.885.019		137.180.643.592	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	85.818.076.467		104.638.569.104		190.456.645.571	
Tại ngày cuối năm	84.812.393.427		95.960.505.183		180.772.898.610	
Danh mục bất động sản đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm			
	VND		VND		VND	
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	25.683.588.643	64.674.853.501	90.358.442.144	24.097.962.643	66.260.479.501
Quyền sử dụng đất và tòa nhà siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	77.594.655.574	79.865.478.546	157.460.134.120	72.301.933.250	85.158.200.870
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	33.902.399.375	36.232.566.563	70.134.965.938	31.097.000.738	39.037.965.200
	317.953.542.202	137.180.643.592	180.772.898.610	317.953.542.202	127.496.896.631	190.456.645.571



Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/bù trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.672.755.904	28.798.155.806	28.345.670.411	2.125.241.299
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.672.755.904	13.723.409.876	13.270.924.481	2.125.241.299
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.074.745.930	15.074.745.930	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	82.937.175.883	82.937.175.883	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(38.878.958.703)	153.021.490.922	64.714.670.264	49.427.861.955
Thuế thu nhập cá nhân	1.596.934.303	76.874.021.375	72.118.677.064	6.352.278.614
Thuế tài nguyên	330.451.200	3.886.810.080	3.883.183.440	334.077.840
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	119.763.601	5.729.514.964	5.834.528.565	14.750.000
- Thuế bảo vệ môi trường	119.763.601	109.059.899	214.073.500	14.750.000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	5.241.716.227	5.241.716.227	-
- Các loại thuế khác	-	378.738.838	378.738.838	-
	(35.159.053.695)	351.247.169.030	257.833.905.627	58.254.209.708
<i>Trong đó</i>				
Thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà nước	41.286.177.485			
Bao gồm:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Văn phòng Tổng Công ty	35.961.294.531			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con	3.755.565.433			-
- Thuế thu nhập cá nhân tại chi nhánh Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.569.317.521			-
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	6.127.123.790			58.254.209.708

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kho Tây Ninh	29.132.052.943	29.120.068.273
Dự án Nâng công suất phân xưởng NH ₃ nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK	-	137.760.601.166
Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20000 tấn	-	11.365.026.465
Các dự án khác	60.300.234.313	83.080.569.130
	89.432.287.256	261.326.265.034

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	30.589.383.462	24.574.050.000	18.203.000.000	29.759.983.256	22.571.720.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	-	(ii)	562.700.000.000	-	(iii)
	100.000.000.000	-	(ii)	100.000.000.000	-	(ii)
	680.903.000.000	30.589.383.462	24.574.050.000	680.903.000.000	29.759.983.256	22.571.720.000

(i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc niên độ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	29.759.983.256	29.279.430.994
Phần lãi trong công ty liên kết	2.649.700.205	2.664.912.263
Cổ tức được chia	(1.820.300.000)	(2.184.360.000)
Điều chỉnh khác	1	(1)
Số dư cuối năm	30.589.383.462	29.759.983.256

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan		
Technip Italy S.p.A	6.241.005.205	13.896.504.050
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	6.644.636.920	6.329.324.980
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	-	6.854.085.000
Các nhà cung cấp khác	158.466.644.750	182.426.883.186
	171.352.286.875	209.506.797.216
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	519.675.248.748	558.935.632.274
	519.675.248.748	558.935.632.274
Tổng cộng	691.027.535.623	768.442.429.490

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân Hanwa Co.,Ltd.	78.006.999.022	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	35.653.213.200	-
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	12.331.417.552	10.740.883.320
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Dũng	11.578.660.000	7.327.222.000
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	7.518.612.500	-
Ameropa Asia Pte., Ltd	2.275.346.000	5.571.438.090
Brilo Agrochem Pte., Ltd	-	9.736.400.000
Forplas Industry Limited	-	8.738.495.360
Các khách hàng khác	-	7.076.580.000
	69.525.328.319	75.054.712.112
	216.889.576.593	124.245.730.882
b. Người mua trả trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	66.625.000
	-	66.625.000
Tổng cộng	216.889.576.593	124.312.355.882

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thưởng an toàn, định mức	23.777.542.365	16.439.656.286
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	11.928.929.510	10.295.791.956
Chi phí khí	10.765.237.444	3.725.626.697
Chi phí bảo hiểm	9.915.561.911	3.972.551.554
Chi phí lãi vay	1.758.225.163	-
Chi phí xây dựng cơ bản phải trả	-	106.797.556.696
Chi phí phải trả khác	63.710.484.305	98.283.686.691
	121.855.980.698	239.514.869.880
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	30.264.759.363	74.714.781.807

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh (xem Thuyết minh số 35)	127.619.090.471	-
Cổ tức phải trả	27.927.718.759	36.212.473.534
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.183.464.932	7.558.772.997
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.785.681.180	28.069.629.663
	188.515.955.342	71.840.876.194
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	129.974.954.783	2.242.515.552
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.807.058.000	2.219.808.500
	2.807.058.000	2.219.808.500

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	8.176.000.000	-	8.176.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	14.839.522.162	-	14.839.522.162
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(23.015.522.162)	-	(23.015.522.162)
Phân loại lại	-	253.973.730.976	253.973.730.976
Số dư cuối năm	-	253.973.730.976	253.973.730.976

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND
Số dư đầu năm	102.177.312.389
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	153.265.968.587
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(1.469.550.000)
Phân loại lại	(253.973.730.976)
Số dư cuối năm	-

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

(iv) Phần ảnh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay từng lần số 24/2024/HGDĐ-NH/TTKD ngày 25 tháng 9 năm 2024 với số tiền cho vay là 400.000.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán tiền khí. Khoản vay có lãi suất áp dụng là 2,5%/năm với thời hạn 5 tháng kể từ ngày nhận nợ và được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 400.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số 05).

(v) Phần ảnh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức là 90.000.000.000 VND theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 65/DN/HM/2024 ngày 17 tháng 7 năm 2024 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 15 tháng 10 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17 tháng 7 năm 2025. Thời hạn vay không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ với 4,3%/năm. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 15/1/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (xem thuyết minh số 14).

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng		Lợi ích có đồng không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.959	6.401.099.929.390	13.831.023.003.987	186.415.760.581	14.017.438.764.568	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.302.139.517.511	519.466.561.842	519.466.561.842	10.350.358.680	529.816.920.522	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(240.143.117.072)	(2.739.339.820.000)	(2.739.339.820.000)	(19.612.550.000)	(2.758.952.320.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(803.101.816)	(803.101.816)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giải khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	2.838.340.934.833	11.370.403.526.941	174.796.246.903	11.545.199.773.844	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	2.838.340.934.833	11.370.403.526.941	174.796.246.903	11.545.199.773.844	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	537.763.664.155	537.763.664.155	16.502.877.343	554.266.541.498	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(123.067.031.308)	(123.067.031.308)	(3.369.343.765)	(126.436.375.073)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt (ii)	-	-	-	-	(792.668.520.000)	(792.668.520.000)	(20.525.000.000)	(791.153.520.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	2.470.366.047.680	11.002.431.639.788	177.404.780.493	11.179.836.420.269	-	-	-	-	-	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(i) Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con tiến hành trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2023 và tạm trích từ lợi nhuận năm 2024 theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Chi tiết như sau:

Trong đó

Công ty	Nghị quyết Hội đồng quản trị	Số tiền	Trích từ lợi nhuận	
		VND	Tạm trích từ lợi nhuận năm 2023	Tạm trích từ lợi nhuận năm 2024
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Nghị quyết số 62/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024	112.959.000.000	6.959.000.000	106.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Nghị quyết số 37/NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024	2.186.192.141	16.958.377	2.169.233.764
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Nghị quyết số 46/NQ-DHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2024	5.543.763.019	-	5.543.763.019
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Nghị quyết số 34/NQ-DHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024	3.856.587.260	-	3.856.587.260
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Nghị quyết số 05/NQ-DHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024	1.890.832.653	-	1.890.832.653
		126.436.375.073	6.975.958.377	119.460.416.696



**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(ii) Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nghị quyết	Nội dung	Ngày chốt quyền	Số tiền
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Nghị quyết số 62/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết số 24-279/NQ-PBHC ngày 09 tháng 8 năm 2024	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	22/8/2024	782.668.520.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Nghị quyết số 37/NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	15/8/2024	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Nghị quyết số 46/NQ-DHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	04/9/2024	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Nghị quyết số 74/NQ-DNB ngày 06 tháng 9 năm 2024	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	17/9/2024	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Nghị quyết số 09/NQ-TNB ngày 13 tháng 8 năm 2024	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	05/9/2024	8.500.000.000
				824.768.520.000

Trong đó:

- Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu 782.668.520.000
- Công ty con chi trả cổ tức cho Công ty mẹ đã loại trừ trên BCTC hợp nhất 31.575.000.000
- Chi trả cổ tức cho Cổ đông không kiểm soát 10.525.000.000



**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.400.000</i>	<i>391.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.740</i>	<i>65.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.334.260</i>	<i>391.334.260</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103007696 sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,40	158.130.007	40,40
	391.334.260	99,98	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,02	65.740	0,02
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô La Mỹ (USD)	13.345.293	5.341.665
Euro (EUR)	32.629	32.547

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	24.301.530.549	23.225.837.580
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	97.206.122.196	90.278.317.080
Sau năm năm	461.729.080.431	473.961.164.670
	583.236.733.176	587.465.319.330

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 1.046.208,90 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000

Hàng hoá các công ty con nhận giữ hộ bên thứ ba

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Tấn	15.257,90	25.653,75
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tấn	14.123,45	10.385,30
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Tấn	14.085,15	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Tấn	19.527,60	45.118,08
		<u>62.994,10</u>	<u>81.157,13</u>

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu chiếm tỷ trọng khoảng 12% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp		
Doanh thu nội địa	11.925.878.386.592	12.570.613.462.674
Doanh thu xuất khẩu	1.570.263.837.111	998.572.055.737
	<u>13.496.142.223.703</u>	<u>13.569.185.518.411</u>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn nội địa	10.267.373.284.941	11.069.841.974.719
Giá vốn xuất khẩu	1.330.637.388.624	847.596.657.158
	<u>11.598.010.673.565</u>	<u>11.917.438.631.877</u>

28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước VND	Tổng cộng VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	11.588.458.533.595	1.907.683.690.108	13.496.142.223.703
Giá vốn hàng bán	(9.746.467.271.738)	(1.851.543.401.827)	(11.598.010.673.565)
Lợi nhuận gộp	1.841.991.261.857	56.140.288.281	1.898.131.550.138
Năm trước			
Doanh thu thuần	11.424.950.950.742	2.144.234.567.669	13.569.185.518.411
Giá vốn hàng bán	(9.711.667.181.730)	(2.205.771.450.147)	(11.917.438.631.877)
Lợi nhuận gộp	1.713.283.769.012	(61.536.882.478)	1.651.746.886.534

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh phân bón	10.890.954.163.389	10.695.632.321.267
Doanh thu kinh doanh hóa chất	815.503.580.315	840.512.835.832
Doanh thu khác	42.643.980.801	37.553.125.063
	11.749.101.724.505	11.573.698.282.162
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	160.643.190.910	148.747.331.420
	160.643.190.910	148.747.331.420
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.588.458.533.595	11.424.950.950.742

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn phân bón sản xuất	8.981.253.406.235	9.002.866.360.466
Giá vốn hóa chất sản xuất	749.638.388.948	683.418.843.329
Giá vốn khác	15.575.476.555	25.381.977.935
	9.746.467.271.738	9.711.667.181.730

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu kinh doanh phân bón	1.842.874.131.214	2.046.692.657.975
Doanh thu kinh doanh hóa chất	65.055.320.909	99.119.072.194
	1.907.929.452.123	2.145.811.730.169
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	245.762.015	1.577.162.500
	245.762.015	1.577.162.500
Doanh thu thuần về bán hàng	1.907.683.690.108	2.144.234.567.669

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phân bón	1.792.309.800.597	2.112.384.354.193
Giá vốn kinh doanh hóa chất	59.233.601.230	93.387.095.954
	1.851.543.401.827	2.205.771.450.147

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.858.251.120.893	6.871.144.247.415
Chi phí nhân công	706.262.620.951	598.801.329.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	393.838.974.383	403.299.073.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	976.120.439.252	972.240.458.737
Chi phí dự phòng	317.946.799.462	1.945.008.673
Chi phí khác bằng tiền	358.488.838.472	651.985.001.608
	10.610.908.793.413	9.499.415.120.116

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	337.526.535.775	443.628.158.336
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.151.127.897	8.118.651.893
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.465.450.660	5.829.359.998
	369.143.114.332	457.576.170.227

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.838.183.679	50.638.299.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.104.417.056	11.396.915.667
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	-	8.888.624.631
Chi phí tài chính khác	86.084.000	233.998.988
	65.028.684.735	71.157.838.669

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	301.629.650.214	310.648.973.160
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	276.678.466.963	277.991.474.962
Chi phí nhân viên bán hàng	107.455.931.193	96.768.673.993
Các khoản chi phí bán hàng khác	151.444.374.884	163.035.216.029
	837.208.423.254	848.444.338.144
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	209.185.530.093	189.813.835.005
Dự phòng phải thu khó đòi	159.240.643.805	(145.704.205)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.749.197.778	33.553.552.368
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	296.635.887.209	279.132.938.836
	702.811.258.885	502.354.622.004

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	152.479.742.445	8.905.364.717
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	183.851.940	24.328.423.358
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	152.663.594.385	33.233.788.075

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(18.240.900.023)	126.857.133.853
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	11.121.121.549	(11.121.121.549)
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện và các khoản khác	(30.478.780.311)	12.179.807.792
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(37.598.558.785)	127.915.820.096

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	537.763.664.155	519.466.561.842
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(116.095.312.525)</i>	<i>(116.971.718.783)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	421.668.351.630	402.494.843.059
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.078	1.029

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các Công ty con. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được tính toán lại cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	519.466.561.842	519.466.561.842
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(116.576.894.479)</i>	<i>(116.971.718.783)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	402.889.667.363	402.494.843.059
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.030	1.029

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	144.636.330.675	261.371.413.081
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	132.966.743.012	127.929.716.919
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.926.419.500	22.250.200.700
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	631.685.913	100.680.947.618
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	111.482.250	195.503.355
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	-	9.915.044.489
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	400.000.000
Mua hàng	6.790.343.745.788	5.627.510.909.772
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.242.440.252.264	5.197.857.025.811
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	257.773.330.310	244.877.830.362
Công ty Cổ phần PVI	97.090.629.283	74.298.091.250
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	68.890.282.200	61.109.286.358
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	64.050.991.322	2.171.985.286
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	19.128.018.604	18.084.275.088
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	11.434.750.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	11.202.041.758	7.519.029.964
Công ty TNHH Dung dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	5.311.902.058	1.967.299.554
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (TP.Hà Nội)	5.274.120.727	1.538.400.400
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.673.422.960	3.272.832.780
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.611.449.260	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	1.496.158.265	1.270.947.280
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - PetroWaco	1.040.040.724	252.933.856
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	960.000.000	9.558.637.383
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	427.171.563	442.303.574
Viện Dầu khí Việt Nam	287.845.490	1.175.482.690
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	251.339.000	481.734.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.632.813.636
Cố tức đã trả	466.408.506.000	1.632.098.664.756
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	466.408.506.000	1.632.098.664.756
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.747.794.520	10.003.609.590
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	7.747.794.520	10.003.609.590
Thu nhập khác	3.328.832.301	842.283.519
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.512.019.630	842.283.519
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.226.930.741	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	589.881.930	-
Cố tức, lợi nhuận được chia	1.820.300.000	2.184.360.000
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.820.300.000	2.184.360.000
Các khoản vay đã trả	-	707.152.179.119
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	707.152.179.119
Chi phí lãi vay	-	47.162.569.134
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	47.162.569.134

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	35.077.863.116	27.198.896.069
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	32.048.231.131	19.670.906.460
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.420.967.900
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.325.085.200	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	172.480.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	111.098.885	279.923.059
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.803.714.920
Liên Doanh Việt - Nga Vletsovetpetro	-	1.003.850.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	19.533.730
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.705.188.603	35.737.537.839
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	37.449.900.000	35.271.597.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.984.499.845	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.257.766.510	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	976.800.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	715.481.184	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	213.657.439	358.835.974
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.083.625	107.104.115
Phải thu ngắn hạn khác	384.885.919.646	225.470.431.024
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	272.789.241.398	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.993.267.289	110.043.267.289
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.103.410.959	1.218.082.192
Phải trả người bán ngắn hạn	519.675.248.748	558.935.632.274
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	465.343.001.586	485.400.818.467
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	48.043.928.899	63.782.261.381
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3.427.348.215	1.708.113.736
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - PetroWaco	1.040.040.724	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.006.506.517	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	393.548.760	16.357.680
Công ty Cổ phần PVI	322.343.082	6.360.208.734
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	98.530.965	284.383.008
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	1.383.489.268
Phải trả ngắn hạn khác	129.974.954.783	2.242.515.552
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	127.619.090.471	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.355.864.312	2.242.515.552
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	66.625.000
Công ty Cổ phần PVI	-	66.625.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	30.264.759.363	74.714.781.807
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	19.499.521.919	56.065.889.597
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.765.237.444	3.725.626.697
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	14.923.265.513

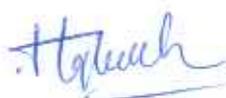
**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được chi trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	1.034.655.238	-
Ông Phan Công Thành	1.319.774.609	-
Ông Trịnh Văn Khiêm	1.811.569.993	1.642.081.715
Ông Nguyễn Ngọc Anh	881.947.000	109.481.454
Ông Hoàng Trọng Dũng	683.413.306	1.856.544.776
Ông Dương Trí Hội	998.276.101	1.733.053.856
Ông Hồ Quyết Thắng	1.420.709.988	608.951.838
Ông Lê Cự Tân	654.488.819	1.889.993.078
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phan Công Thành	(*)	(*)
Ông Đào Văn Ngọc	1.778.579.032	1.596.384.952
Bà Trần Thị Phương Thảo	1.819.923.721	1.733.053.856
Ông Tạ Quang Huy	1.722.692.238	1.565.965.524
Ông Võ Ngọc Phương	1.650.013.731	1.572.343.719
Ông Cao Trung Kiên	1.415.001.469	1.671.906.909
Ông Vũ An	92.920.455	-
Ông Lê Văn Quốc Việt	167.734.661	1.277.703.857
Bà Lê Thị Thu Hương	392.988.321	1.433.213.856
Ban Kiểm soát		
Ông Huỳnh Kim Nhân	1.819.923.721	1.733.053.856
Ông Lương Phương	297.153.967	290.961.702
Bà Trần Thị Phương	1.148.620.982	500.179.022
Ông Louis T. Nguyen	77.297.292	280.456.480
Ông Lê Vinh Văn	196.777.383	1.085.525.407
	21.384.462.026	22.580.855.857

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.



Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu



Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 3 năm 2025



PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS**
For the year ended 31 December 2024

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 8
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	9
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	10 - 11
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	12 - 46

STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE EXECUTIVE BOARD AND BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, the Executive Board and Board of Supervisors of the Corporation during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Xuan Hoa	Chairman (appointed on 29 March 2024)
Mr. Phan Cong Thanh	Member (appointed on 29 March 2024)
Mr. Trinh Van Khiem	Member
Mr. Nguyen Ngoc Anh	Member
Mr. Hoang Trong Dung	Member (resigned on 29 March 2024)
Mr. Duong Tri Hoi	Member (resigned on 29 March 2024)
Mr. Ho Quyet Thang	Independent Member

Executive Board

Mr. Phan Cong Thanh	Chief Executive Officer (appointed on 25 January 2024)
Mr. Dao Van Ngoc	Executive Officer
Ms. Tran Thi Phuong Thao	Executive Officer
Mr. Ta Quang Huy	Executive Officer
Mr. Vo Ngoc Phuong	Executive Officer (appointed on 28 May 2024)
Mr. Cao Trung Kien	Executive Officer (resigned on 29 March 2024)
Mr. Vu An	Executive Officer (appointed on 12 December 2024)

Board of Supervisors

Mr. Huynh Kim Nhan	Head of Board of Supervisors
Mr. Luong Phuong	Member
Ms. Tran Thi Phuong	Member

003
CÔNG
TY
HỮU
HẠN
ĐI

STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD (Continued)

THE EXECUTIVE BOARD'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Executive Board of the Corporation is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2024, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Executive Board is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Executive Board of the Corporation is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Corporation and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Executive Board confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Executive Board,



Phan Cong Thanh
Chief Executive Officer

27 March 2025
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

500
3 T)
IH
OÁI
(T)
NAI
IP

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders
The Board of Directors and the Executive Board
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation

We have audited the accompanying consolidated financial statements of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (the "Corporation") prepared on 27 March 2025, as set out from page 05 to page 46, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated statement of income, the consolidated statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Management's Responsibility for the Consolidated Financial Statements

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

Emphasis of Matter

As stated in Note 35 of the Notes to the consolidated financial statements, as at 31 December 2024, the Corporation has the guarantee obligation under the memorandum signed with the Vietnam Oil and Gas Group ("the Group") relating to the Group's guarantee commitment for the medium and long-term loan of Vietnam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company - an associate of the Corporation. The Corporation has made appropriate accounting records regarding the right and obligation arising in 2024 with the parties.

Our opinion is not modified in respect of this matter.



Khúc Thị Lan Anh
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 0036-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

27 March 2025
Hanoi, S.R, Vietnam

A blue ink signature of Nguyen Thi Ngan.

Nguyen Thi Ngan
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 5248-2025-001-1

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
 As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		13,219,573,591,341	9,565,106,752,268
I. Cash and cash equivalents	110	4	1,004,912,303,570	1,241,561,362,115
1. Cash	111		741,876,402,650	574,781,435,783
2. Cash equivalents	112		263,035,900,920	666,779,926,332
II. Short-term financial investments	120	5	9,464,000,000,000	5,385,000,000,000
1. Held-to-maturity investments	123		9,464,000,000,000	5,385,000,000,000
III. Short-term receivables	130		653,185,512,324	642,215,358,351
1. Short-term trade receivables	131	6	276,247,523,509	432,251,479,566
2. Short-term advances to suppliers	132	7	227,545,463,111	56,288,686,447
3. Other short-term receivables	136	8	532,760,539,063	377,802,561,892
4. Provision for short-term doubtful debts	137	9	(383,368,013,359)	(224,127,369,554)
IV. Inventories	140	10	1,730,684,831,761	1,910,840,607,214
1. Inventories	141		1,731,334,756,236	1,942,109,074,750
2. Provision for devaluation of inventories	149		(649,924,475)	(31,268,467,536)
V. Other short-term assets	150		366,790,943,686	385,489,424,588
1. Short-term prepayments	151	11	8,847,530,205	33,978,366,057
2. Value added tax deductibles	152		357,943,413,481	310,224,881,046
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	16	-	41,286,177,485

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)
 As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		3,332,712,856,166	3,744,153,277,315
I. Long-term receivables	210		1,125,000,000	876,100,000
1. Other long-term receivables	216	8	1,125,000,000	876,100,000
II. Fixed assets	220		2,711,222,351,120	2,988,445,788,293
1. Tangible fixed assets	221	13	1,852,113,498,553	2,154,198,652,529
- Cost	222		11,632,992,941,593	11,574,815,724,954
- Accumulated depreciation	223		(9,780,879,443,040)	(9,420,617,072,425)
2. Intangible assets	227	14	859,108,852,567	834,247,135,764
- Cost	228		1,220,829,677,992	1,182,099,652,534
- Accumulated amortisation	229		(361,720,825,425)	(347,852,516,770)
III. Investment property	230	15	180,772,898,610	190,456,645,571
- Cost	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Accumulated depreciation	232		(137,180,643,592)	(127,496,896,631)
IV. Long-term assets in progress	240		89,432,287,256	261,326,265,034
1. Construction in progress	242	17	89,432,287,256	261,326,265,034
V. Long-term financial investments	250		34,189,383,462	33,359,983,256
1. Investments in joint-ventures, associates	252	18	30,589,383,462	29,759,983,256
2. Equity investments in other entities	253	5	20,502,000,000	20,502,000,000
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254	5	(16,902,000,000)	(16,902,000,000)
VI. Other long-term assets	260		315,970,935,718	269,688,495,161
1. Long-term prepayments	261	11	67,439,702,684	57,616,661,429
2. Deferred tax assets	262	12	97,580,052,912	59,981,494,127
3. Long-term reserved spare parts	263	10	128,013,698,990	129,152,858,473
4. Other long-term assets	268		22,937,481,132	22,937,481,132
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		16,552,286,447,507	13,309,260,029,583

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)
 As at 31 December 2024

Unit: VND

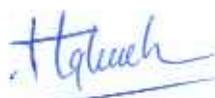
RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		5,372,450,027,238	1,764,060,255,739
I. Current liabilities	310		5,198,718,914,842	1,484,492,945,240
1. Short-term trade payables	311	19	691,027,535,623	768,442,429,490
2. Short-term advances from customers	312	20	216,889,576,593	124,312,355,882
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	16	58,254,209,708	6,127,123,790
4. Payables to employees	314		177,347,094,144	164,498,016,812
5. Short-term accrued expenses	315	21	121,855,980,698	239,514,869,880
6. Short-term unearned revenue	318		18,181,819	18,181,819
7. Other current payables	319	22	188,515,955,342	71,840,876,194
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	24	3,422,025,863,029	-
9. Short-term provisions	321	23	253,973,730,976	8,176,000,000
10. Bonus and welfare funds	322		68,810,786,910	101,563,091,373
II. Long-term liabilities	330		173,731,112,396	279,567,310,499
1. Other long-term payables	337	22	2,807,058,000	2,219,808,500
2. Deferred tax liabilities	341		132,540,000,000	132,540,000,000
3. Long-term provisions	342	23	-	102,177,312,389
4. Scientific and technological development fund	343		38,384,054,396	42,630,189,610

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)
 As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
D. EQUITY	400		11,179,836,420,269	11,545,199,773,844
1. Owners' equity	410	25	11,179,836,420,269	11,545,199,773,844
1. Owners' contributed capital	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
2. Share premium	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Treasury shares	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
4. Investment and development fund	418		4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
5. Retained earnings	421		2,470,369,047,680	2,838,340,934,833
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		2,048,700,696,050	2,435,451,267,470
- Retained earnings of the current year	421b		421,668,351,630	402,889,667,363
6. Non-controlling interests	429		177,404,780,481	174,796,246,903
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		16,552,286,447,507	13,309,260,029,583



Hoàng Thị Lan Anh
Preparer



Le Hong Quan
Chief Accountant





Phan Cong Thanh
Chief Executive Officer

27 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		13,657,031,176,628	13,719,510,012,331
2. Deductions	02		160,888,952,925	150,324,493,920
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	28	13,496,142,223,703	13,569,185,518,411
4. Cost of sales	11	28	11,598,010,673,565	11,917,438,631,877
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20	28	1,898,131,550,138	1,651,746,886,534
6. Financial income	21	30	369,143,114,332	457,576,170,227
7. Financial expenses	22	31	65,028,684,735	71,157,838,669
- In which: Interest expense	23		47,838,183,679	50,638,299,383
8. Share of net profit from joint-ventures, associates	24	18	2,649,700,205	2,664,912,263
9. Selling expenses	25	32	837,208,423,254	848,444,338,144
10. General and administration expenses	26	32	702,811,258,885	502,354,622,004
11. Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		664,875,997,801	690,031,170,207
12. Other income	31		12,791,842,667	11,025,864,376
13. Other expenses	32		8,336,263,370	10,090,505,890
14. Profit from other activities (40=31-32)	40		4,455,579,297	935,358,486
15. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		669,331,577,098	690,966,528,693
16. Current corporate income tax expense	51	33	152,663,594,385	33,233,788,075
17. Deferred corporate tax (income)/expense	52	33	(37,598,558,785)	127,915,820,096
18. Net profit after corporate Income tax (60=50-51-52)	60		554,266,541,498	529,816,920,522
In which:				
18.1 Profit after tax attributable to Parent Company	61		537,763,664,155	519,466,561,842
18.2 Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		16,502,877,343	10,350,358,680
19. Basic earnings per share	70	34	1,078	1,029

H. Thanh

Le Hong Quan



Hoang Thi Lan Anh
Preparer

Le Hong Quan
Chief Accountant

Phan Cong Thanh
Chief Executive Officer

27 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
 For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	669,331,577,098	690,966,528,693
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of fixed assets	02	393,838,974,383	403,299,073,758
Provisions	03	272,242,519,331	(364,604,096,606)
Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency items	04	(3,065,306,806)	763,978,887
Gain from investing activities	05	(346,166,068,458)	(452,967,211,465)
Interest expense	06	47,838,183,679	50,638,299,383
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	1,034,019,879,227	328,096,572,650
Change in receivables	09	(187,933,522,440)	(239,668,055,799)
Change in inventories	10	211,913,477,997	2,089,951,570,430
Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	148,751,345,070	(551,418,283,375)
Change in prepaid expenses	12	15,307,794,597	(29,502,348,922)
Interest paid	14	(46,079,958,516)	(76,374,372,520)
Corporate income tax paid	15	(64,714,670,264)	(344,716,043,525)
Other cash outflows	17	(163,434,814,750)	(231,522,416,705)
<i>Net cash generated by operating activities</i>	20	947,829,530,921	944,846,622,234
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(85,463,362,684)	(240,758,232,062)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	524,381,835	906,078,161
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(17,258,000,000,000)	(9,615,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	13,179,000,000,000	11,110,000,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	355,728,465,186	420,929,990,034
<i>Net cash (used in)/generated by investing activities</i>	30	(3,808,210,515,663)	1,676,077,836,133

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)
 For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	5,068,036,976,529	-
2. Repayment of borrowings	34	(1,646,011,113,500)	(707,152,179,119)
3. Dividends and profits paid	36	(801,478,274,775)	(2,755,413,813,475)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40	2,620,547,588,254	(3,462,565,992,594)
Net decreases in cash (50=20+30+40)	50	(239,833,396,488)	(841,641,534,227)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	1,241,561,362,115	2,083,841,053,069
Effects of changes in foreign exchange rates	61	3,184,337,943	(638,156,727)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	1,004,912,303,570	1,241,561,362,115

Hoang Thi Lan Anh
Preparer

Le Hong Quan
Chief Accountant



Phan Cong Thanh
Chief Executive Officer

27 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (hereinafter referred to as the "Corporation"), formerly known as PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company, was established under the Enterprise Registration Certificate No. 4103007696 first issued on 31 August 2007 and the 16th amendment dated 16 February 2024, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 01 September 2008, the Corporation officially transformed its operation into parent-subsidiary model in accordance with Resolution No. 01/NQ-DHDCD released by the Shareholders' General Meeting. Accordingly, the Holding Company - PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation was established from functional departments of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company, project management units and Phu My Fertilizer Plant.

As at 31 December 2024, the Corporation's charter capital was VND 3,914,000,000,000, equivalent to 391,400,000 ordinary shares, with par value of VND 10,000. The Corporation's shares are listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange from 05 November 2007 with the stock symbol as "DPM".

The parent company of the Corporation is Vietnam Oil and Gas Group (the "Group" or "PVN") who holds 59.58% of its charter capital as at 31 December 2024.

The total number of employees of the Corporation and its subsidiaries as at 31 December 2024 was 1,550 (as at 31 December 2023: 1,527).

Operating industries and principal activities

The operating industries of the Corporation include:

- Production and trade in fertilizer, liquid ammonia, industrial gas, other chemicals;
- Provision of technical services relating to production and trade in fertilizer and other related chemicals (excluding heavily toxic chemicals);
- Architectural activities and related technical consultancy;
- Production, transmission and distribution of electricity;
- Trade in real estates, land use rights held as owner, user or lessor;
- Wholesale of agricultural and forestry products (excluding wood, bamboo) and living animals;
- Goods transport services by road and by inbound waterway, processing of oil and gas-related products and minerals;
- Vocational training;
- Supporting services for waterway transportation; loading and unloading goods at seaports and inland terminals and
- Acting as vessel agent and shipping agency and providing warehousing services.

The principal activities of the Corporation are production and trade in fertilizers used in agriculture.

Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Corporation's structure

As at 31 December 2024, the Corporation's dependent units are as follows:

No	Name	Address
1	Phu My Fertilizer Plant	Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam
2	Ho Chi Minh City Branch	27 Dinh Bo Linh Street, Ward 26, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam
3	Cambodia Branch (i)	Phnom Penh, Cambodia
4	Fertilizer and Chemical Projects Management Unit	Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam
5	Research and Application Center	Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam

- (i) According to Decision of the Board of Directors No.313/QD-PBHC dated 26 June 2014, the Corporation's Board of Directors approved the plan to liquidate the Corporation's branch at Cambodia. The Corporation is in process of liquidating its branch in Cambodia.

Details of subsidiaries and associates of the Corporation as at 31 December 2024 are as follows:

Subsidiary/associate	Location	Proportion of ownership Interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Main business
Subsidiaries				
1. Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Binh Dinh Province	75.00	75.00	Trade in fertilizer and chemicals
2. SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Can Tho City	75.00	75.00	Trade in fertilizer and chemicals
3. SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Ho Chi Minh City	75.00	75.00	Trade in fertilizer and chemicals
4. Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Hanoi	75.00	75.00	Trade in fertilizer and chemicals
Associates				
1. Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	Ba Ria - Vung Tau Province	43.34	43.34	Production of packages
2. PetroVietnam Urban Development JSC	Can Tho City	35.63	35.63	Construction and installation of civil and industrial works and services provision
3. Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	Hai Phong City	25.99	25.99	Production and sale of polyester fibers

Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

Comparative figures are the figures of the Corporation's audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023:

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

The consolidated financial statements are prepared based on consolidation of separate financial statements of the Corporation and its subsidiaries' financial statements.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting requires the Executive Board to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Executive Board's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Corporation and enterprises controlled by the Corporation (its subsidiaries) up to 31 December 2024. This control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Corporation.

All inter-company transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Business combinations

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these consolidated financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the consolidated balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Corporation's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Corporation's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Corporation's net investment in the associate) are not recognised.

Where a group entity transacts with an associate of the Corporation, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Corporation's interest in the relevant associate.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits at banks held to maturity to earn periodic interest.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

506
1 TV
H
OÁ
T1
4A1
LP

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Corporation has no control, joint control or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment of such investments.

Provisions for impairment of investments in other entities are made in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are recorded under the perpetual method. Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Issue cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	<u>Years</u>
Buildings, structures	3 - 25
Machinery, equipment	3 - 15
Motor vehicles	5 - 10
Office equipment	3 - 9
Others	3 - 15

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the consolidated income statement.

Leases

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Corporation as lessor

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the consolidated income statement using straight-line method over the lease term.

The Corporation as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the lessor are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivables as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortization

Land use rights

Intangible assets represent land use rights that are stated at cost less accumulated amortisation. Definite land use rights are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land from 32 years to 50 years while indefinite-term land use rights are not amortized.

Copyrights

The copyrights are initially recognized at purchase price and amortised using the straight-line basis over their estimated useful lives.

Computer software and other intangible assets

Computer software and other intangible assets are initially recognized at purchase price and amortised using the straight-line basis from 3 to 6 years.

Investment properties

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Corporation to earn rentals. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

The Corporation does not depreciate investment real estate, which is indefinite land use rights. The remaining investment properties are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Definite land use rights	50
Buildings, structures	7 - 25

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes or for other purposes are carried at cost. The cost includes any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, interest expense and other related costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including insurance premiums, office repair expenses, land, office and warehouse rental fees, maintenance costs of information technology systems, tools and supplies issued for use awaiting allocation, maintenance and other types of prepayments.

Insurance costs represent the insurance payment in advance and charged into the consolidated income statement based on the straight-line basis over the rental term.

Maintenance costs of information technology systems are recognized based on contract purchase price and amortized to the consolidated income statement on a straight-line basis over a specified period in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Land and office rentals represent the land and office rental payment in advance and allocated into consolidated income statement based on the straight-line basis over the rental term.

The costs of tools and supplies issued for use awaiting allocation, maintenance comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption which are expected to provide future economic benefits to the Corporation and are charged to the consolidated income statement on the straight-line basis in accordance with the current prevailing accounting regulations.

The other types of prepayments comprised office repair expenses, and other types of prepayment which are expected to provide future economic benefits to the Corporation and charged to the consolidated income statement on the straight-line basis in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation.

Phu My Fertilizer Plant accrued the estimated repair cost to annual expense for fixed assets with periodic overhaul. If actual amount is higher than accrued amount, the difference is recorded as an increase in expenses. If actual amount is lower than the accrued amount, the difference is recorded as a decrease in expense during the year.

IG
N
AU
Y
N
C

Scientific and technological development fund

Scientific and technological development fund has been made since 2014 in order to finance science and technology activities of the Corporation. This fund was formed on the basis of the Corporation's demand for development and technology innovation and is recognized in the consolidated income statement according to Joint Circular No.12/2016/TTLT-BKHCH-BTC issued by Ministry of Science and Technology, and Ministry of Finance on 28 June 2016, amended and supplemented by Circular No.05/2022/TT-BKHCH issued by Minister of Science and Technology on 31 May 2022 and Circular No. 67/2022/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 07 November 2022. Accordingly, the Corporation bases on the capital demand for scientific and technological activities to appropriate a maximum of 10% of the taxable profit for this fund.

Revenue recognition

Revenue from sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

Sales deductions

Sales deductions include sales discount.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

U10
C
KI
DI
VI
ING

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
Cash on hand	3,977,349,115		2,657,500,348	
Bank demand deposits	737,899,053,535		572,123,935,435	
Cash equivalents (i)	263,035,900,920		666,779,926,332	
	<u>1,004,912,303,570</u>		<u>1,241,561,362,115</u>	

(i) As at 31 December 2024, cash equivalents represent time deposits with original terms from 01 to 03 months at commercial banks at the interest rates ranging from 1.6% per annum to 4.4% per annum (as at 31 December 2023: interest rates ranging from 2.5% per annum to 5.1% per annum).

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Short-term financial investments

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	VND		Cost	VND	
		Carrying amount			Carrying amount	
Short-term held-to-maturity investments						
Term deposits	9,464,000,000,000	9,464,000,000,000	5,385,000,000,000	5,385,000,000,000	5,385,000,000,000	5,385,000,000,000
	<u>9,464,000,000,000</u>	<u>9,464,000,000,000</u>	<u>5,385,000,000,000</u>	<u>5,385,000,000,000</u>	<u>5,385,000,000,000</u>	<u>5,385,000,000,000</u>

Held-to-maturity investments as at 31 December 2024 represent time deposits with original terms of more than 03 months and remaining terms of less than 12 months from the consolidated balance sheet date at commercial banks at the interest rates ranging from 2.9% per annum to 5.6% per annum (as at 31 December 2023: interest rates ranging from 3.4% per annum to 8.3% per annum).

As at 31 December 2024, the Corporation's six-month term deposits at Modern Bank of Vietnam Limited ("MBV") (previously known as Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank) amounting to VND 284 billion are restricted. According to MBV's Official Letters, MBV commits to process the payments to the Company as previously stated. Accordingly, the Executive Board assess that the Corporation's deposits are recoverable in the future.

As presented in Note 24, the Corporation used a six-month term deposit at Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch with a total value of VND 400,000,000,000 as at 31 December 2024 as collateral for a loan at Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch.

b. Long-term financial investments

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	VND		Cost	VND	
		Provision	Fair value		Provision	Fair value
Equity investments in other entities						
Petroleum Information Technology Telecom and Automation JSC	3,600,000,000	-	(i)	3,600,000,000	-	(i)
Ut Xi Aquatic Products Processing JSC	16,902,000,000	(16,902,000,000)	(i)	16,902,000,000	(16,902,000,000)	(i)
	<u>20,502,000,000</u>	<u>(16,902,000,000)</u>		<u>20,502,000,000</u>	<u>(16,902,000,000)</u>	

- (i) For the equity investments in other entities, these companies have not had their shares listed on a stock exchange yet and the Corporation was unable to determine their fair values as at the consolidated balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value on these financial investments.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term trade receivables which are not from related parties		
Hung Thanh VTNN Co., Ltd	61,557,615,000	40,658,619,230
Tran Thi Ngoan Private Enterprise	27,710,308,347	19,873,856,018
Phu My Chemical and Construction Co.,Ltd	23,293,722,660	16,948,855,002
Minh Dung Trading and Services Co., Ltd	19,513,127,719	46,222,847,421
Minh Khoa Trading and Services Co., Ltd	18,620,947,207	31,587,378,570
Tuan Vu Fertilizer Trading and Services Co., Ltd	11,764,426,870	31,999,880,000
Kumsung Enc Co., Ltd	-	50,007,500,000
Others	78,709,512,590	167,753,647,256
	241,169,660,393	405,052,583,497
b. Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 36)	35,077,863,116	27,198,896,069
	35,077,863,116	27,198,896,069
Total	276,247,523,509	432,251,479,566

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term advances to suppliers which are not related parties		
Tri Viet Trading Engineering Co., Ltd	122,190,000,000	-
BORSIG Process Heat Exchange GmbH	17,067,491,200	-
Mico Mineral Industry Joint Stock Company	-	3,220,800,000
Others	45,582,783,308	17,330,348,608
	184,840,274,508	20,551,148,608
b. Short-term advances to related parties (Details stated in Note 36)	42,705,188,603	35,737,537,839
	42,705,188,603	35,737,537,839
Total	227,545,463,111	56,288,686,447



8. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Other short-term receivables		
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	272,789,241,398	114,209,081,543
- Receivables relating to guarantee (i)	266,367,097,158	107,786,937,303
- Other receivables	6,422,144,240	6,422,144,240
PetroVietnam Trade and Services Joint Stock Company (ii)	109,993,267,289	110,043,267,289
Accrued interest income from term deposits	104,669,638,367	115,078,553,295
Other short-term receivables	45,308,392,009	38,471,659,765
	<u>532,760,539,063</u>	<u>377,802,561,892</u>
In which:		
Other short-term receivables from related parties (Details stated in Note 36)	384,885,919,646	225,470,431,024
b. Other long-term receivables		
Long-term deposits	1,125,000,000	876,100,000
	<u>1,125,000,000</u>	<u>876,100,000</u>

(i) Represent the receivables from Vietnam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company ("VNPOLY") when the Corporation executed of the guarantee obligations with the Vietnam Oil and Gas Group ("PVN") relating to PVN's guarantee commitment for loans to invest in and construct the Dinh Vu Polyester Fiber Plant of VNPOLY. The closing balance includes:

- The amount of VND 107,786,937,303 that the Corporation paid to PVN on 10 March 2015 and 18 February 2016.
- The amount of VND 158,580,159,855, representing the guarantee amount arising during 2024 (Details stated in Note 35).

As at 31 December 2024, the Executive Board assessed that this receivable is irrecoverable and has made a provision for the entire amount (Details stated in Note 9).

(ii) The balance of the other short-term receivables from PetroVietnam Trade and Services Joint Stock Company (formerly known as PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation) ("PVTSJSC") as at 31 December 2024 represents an investment trust with the amount of VND 101,547,868,000 and unpaid interest with the amount of VND 8,445,399,289. The Executive Board assessed the recoverability of this receivable at low level due to the PVTSJSC's difficult situation in business and operations and made provisions for the entire amount.

9. BAD DEBTS

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Recoverable amount	Cost	VND Recoverable amount
PetroVietnam Trade and Services JSC	109,993,267,289	-	110,043,267,289	-
- <i>investment trust principal</i>	101,547,868,000		101,597,868,000	
- <i>investment trust interest receivable</i>	8,445,399,289		8,445,399,289	
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	274,210,209,298	835,463,228	115,630,049,443	1,545,947,178
- <i>Receivables relating to guarantee</i>	266,367,097,158	-	107,786,937,303	-
- <i>Other receivables</i>	7,843,112,140	835,463,228	7,843,112,140	1,545,947,178
	<u>384,203,476,587</u>	<u>835,463,228</u>	<u>225,673,316,732</u>	<u>1,545,947,178</u>
Provision for short-term doubtful debts	383,368,013,359		224,127,369,554	

The recoverable amount is determined at cost less the provisions for doubtful debts made.

10. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
a. Inventories				
Goods in transit	139,685,656,142	-	70,606,174,026	-
Raw materials	450,474,860,815	(4,211,883)	309,731,169,770	(73,056,320)
Tools and supplies	3,318,219,366	-	7,276,696,097	-
Work in progress	19,264,251,889	-	75,591,581,221	-
Finished goods	942,280,185,563	-	1,212,216,519,901	(30,883,284,630)
Merchandise	176,311,582,461	(645,712,592)	266,686,933,735	(312,126,586)
	<u>1,731,334,756,236</u>	<u>(649,924,475)</u>	<u>1,942,109,074,750</u>	<u>(31,268,467,536)</u>
b. Long-term reserved spare parts	128,013,698,990	-	129,152,858,473	-

During the year, an amount of VND 68,844,437 (prior year: VND 217,206,678) was reversed for devaluation of raw materials because the Corporation has used and sold some raw materials which had been made provision in the previous year.

During the year, an amount of VND 30,883,284,630 (prior year: VND 31,195,411,216) was reversed for devaluation of finished goods as the estimated net realised amount was higher than the cost of these inventories.

During the year, an amount of VND 333,586,006 (prior year: reversed for VND 139,240,804,049) was made provision for devaluation of merchandise as the estimated net realised amount was lower than the cost of these inventories.

11. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Insurance premiums	6,029,512,339	5,654,446,620
Tools and supplies issued for use awaiting allocation	486,973,306	4,395,293,493
Cost of hardware and software support services	185,723,019	10,650,109,221
Office repair expenses	-	3,168,037,052
Others	2,145,321,541	10,110,479,671
	<u>8,847,530,205</u>	<u>33,978,366,057</u>
b. Non-current		
Tools and supplies issued for use awaiting allocation	18,838,234,364	22,592,700,959
Office repair expenses	15,074,142,178	-
Land and office rentals	7,619,742,931	10,364,224,313
Others	25,907,583,211	24,659,736,157
	<u>67,439,702,684</u>	<u>57,616,661,429</u>

12. DEFERRED TAX ASSETS

Deferred tax assets related to deductible temporary differences and unused taxable losses were detailed as below:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accrued expenses not yet billed	54,210,602,236	35,969,702,213
Unrealized profit	2,140,992,966	2,027,636,208
Unused taxable losses	-	11,121,121,549
Others	41,228,457,710	10,863,034,157
	<u>97,580,052,912</u>	<u>59,981,494,127</u>

Hàng số liên tiếp

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

13. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	2,384,536,207,719	8,201,928,995,827	95,865,490,744	266,855,312,775	625,629,717,888	11,574,815,724,954
Additions	1,130,722,267	12,392,461,068	11,301,622,220	19,487,015,544	343,634,223	44,655,455,322
Transfer from construction	7,349,584,812	10,539,014,694	-	-	5,657,709,980	23,546,309,486
In progress Disposals	-	(1,454,919,333)	(4,543,126,444)	(4,026,502,392)	-	(10,024,548,169)
Reclassified	-	165,000,000	-	(165,000,000)	-	-
Closing balance	2,393,016,514,798	8,223,570,552,256	102,623,986,520	282,150,825,928	631,631,062,091	11,632,992,941,593
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	1,722,856,979,618	6,912,081,872,887	77,553,365,260	223,229,742,374	484,895,112,286	9,420,617,072,425
Charge for the year	81,979,125,061	242,330,028,932	5,527,379,875	21,617,600,139	18,832,784,760	370,286,918,767
Disposals	-	(1,454,919,333)	(4,543,126,444)	(4,026,502,375)	-	(10,024,548,152)
Reclassified	-	96,093,931	-	(96,093,931)	-	-
Closing balance	1,804,836,104,679	7,153,053,076,417	78,537,618,691	240,724,746,207	503,727,897,046	9,780,879,443,040
NET BOOK VALUE						
Opening balance	661,679,228,101	1,289,847,122,940	18,312,125,484	43,625,570,402	140,734,605,602	2,154,198,652,529
Closing balance	588,180,410,119	1,070,517,475,839	24,086,367,829	41,426,079,721	127,903,165,045	1,852,113,498,553

The cost of the Corporation's tangible fixed assets as at 31 December 2024 includes VND 7,422,055,143,386 (as at 31 December 2023: VND 7,303,692,228,644) of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use.

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

14. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights		Copy right		Computer software		Others		Total	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST										
Opening balance	863,853,207,162	159,315,893,074	124,443,757,903	34,486,794,395	1,182,099,652,534					
Additions	36,342,070,618	-	1,877,954,840	510,000,000	38,730,025,458					
Closing balance	900,195,277,780	159,315,893,074	126,321,712,743	34,996,794,395	1,220,829,677,992					
ACCUMULATED AMORTISATION										
Opening balance	59,423,935,740	159,315,893,074	114,556,463,660	14,556,224,296	347,852,516,770					
Charge for the year	5,908,407,570	-	4,195,452,857	3,764,448,228	13,868,308,655					
Closing balance	65,332,343,310	159,315,893,074	118,751,916,517	18,320,672,524	361,720,825,425					
NET BOOK VALUE										
Opening balance	804,429,271,422	-	9,887,294,243	19,930,570,099	834,247,135,764					
Closing balance	834,862,934,470	-	7,569,796,226	16,676,121,871	859,108,852,567					

The cost of the Corporation's intangible assets as at 31 December 2024 includes VND 283,220,544,909 (as at 31 December 2023: VND 267,715,462,572) of intangible assets which have been fully amortized but are still in use.

As presented in Note 24, Southwest Petrochemical and Fertilizer Joint Stock Company - a subsidiary of the Corporation has used the Certificate of land use rights, house use rights and other assets attached to land at No. 151/18 Tran Hoang Na, Hung Loi ward, Ninh Kieu district, Can Tho city as collateral for the loan at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Can Tho Branch.

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

15. INCREASES, DECREASES IN INVESTMENT PROPERTIES

	Land use rights		Buildings and structures		Total	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	99,499,152,000	218,454,390,202	317,953,542,202			
Closing balance	99,499,152,000	218,454,390,202	317,953,542,202			
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	13,681,075,533	113,815,821,098	127,496,896,631			
Charge for the year	1,005,683,040	8,678,063,921	9,683,746,961			
Closing balance	14,686,758,573	122,493,885,019	137,180,643,592			
NET BOOK VALUE						
Opening balance	85,818,076,467	104,638,569,104	190,456,645,571			
Closing balance	84,812,393,427	95,960,505,183	180,772,898,610			

List of investment properties

	Closing balance			Opening balance		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Cost	Accumulated Depreciation	Carrying amount	Cost	Accumulated Depreciation	Carrying amount
Dong Tay Building at No 27 Dinh Bo Linh Street, Ho Chi Minh City	90,358,442,144	25,683,588,643	64,674,853,501	90,358,442,144	24,097,962,643	66,260,479,501
Cuu Long Supermarket and Office Building in Ca Mau Province	157,460,134,120	77,594,655,574	79,865,478,546	157,460,134,120	72,301,933,250	85,158,200,870
PVFCO Building at No 43 Mac Dinh Chi Street, Ho Chi Minh City	70,134,965,938	33,902,399,375	36,232,566,563	70,134,965,938	31,097,000,738	39,037,965,200
	317,953,542,202	137,180,643,592	180,772,898,610	317,953,542,202	127,496,896,631	190,456,645,571

Fair value of investment properties

According to VAS No. 05 - *Investment Properties*, fair value of investment properties at the consolidated balance sheet date is required to be disclosed. However, the Corporation has not determined the fair value as at 31 December 2024; therefore, no information about the fair value of investment properties is stated at the Notes to the consolidated financial statements. In order to determine the fair value, the Corporation would require an independent consultancy company to perform the valuation. At present, the Corporation has not found a suitable consultancy company yet.

16. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Receivable/Payable during the year	Received/Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	1,672,755,904	28,798,155,806	28,345,670,411	2,125,241,299
- VAT on domestic goods	1,672,755,904	13,723,409,876	13,270,924,481	2,125,241,299
- VAT on imports	-	15,074,745,930	15,074,745,930	-
Import-export duties	-	82,937,175,883	82,937,175,883	-
Corporate income tax	(38,878,958,703)	153,021,490,922	64,714,670,264	49,427,861,955
Personal income tax	1,596,934,303	76,874,021,375	72,118,677,064	6,352,278,614
Natural resource tax	330,451,200	3,886,810,080	3,883,183,440	334,077,840
Environmental protection tax and other taxes	119,763,601	5,729,514,964	5,834,528,565	14,750,000
- Environmental protection tax	119,763,601	109,059,899	214,073,500	14,750,000
- Property tax and land rental	-	5,241,716,227	5,241,716,227	-
- Other taxes	-	378,738,838	378,738,838	-
	<u>(35,159,053,695)</u>	<u>351,247,169,030</u>	<u>257,833,905,627</u>	<u>58,254,209,708</u>
In which:				
Taxes and other receivables from the State budget	41,286,177,485			-
Includes:				
- Corporate income tax at the Holding of the Corporation	35,961,294,531			-
- Corporate income tax at subsidiaries	3,755,565,433			-
- Personal income tax at Phu My Fertilizer Plant	1,569,317,521			-
Taxes and amounts payables to the State budget	6,127,123,790			58,254,209,708

17. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Tay Ninh warehouse	29,132,052,943	29,120,068,273
NH3 and NPK project	-	137,760,601,166
Warehouse containing 20,000 tons NPK fertilizer finished goods	-	11,365,026,465
Other projects	60,300,234,313	83,080,569,130
	<u>89,432,287,256</u>	<u>261,326,265,034</u>

18. INVESTMENTS IN ASSOCIATES

	Closing balance			Opening balance		
	Historical cost	Amount according to the equity method	VND Fair value	Historical cost	Amount according to the equity method	VND Fair value
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company (i)	18,203,000,000	30,589,383,462	24,574,050,000	18,203,000,000	29,759,983,256	22,571,720,000
PetroVietnam Urban Development JSC.	562,700,000,000	-	(ii)	562,700,000,000	-	(ii)
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC.	100,000,000,000	-	(iii)	100,000,000,000	-	(iii)
	<u>680,903,000,000</u>	<u>30,589,383,462</u>	<u>24,574,050,000</u>	<u>680,903,000,000</u>	<u>29,759,983,256</u>	<u>22,571,720,000</u>

- (i) The Corporation has determined the fair value of the investment in Dam Phu My Packaging Joint Stock Company based on the the closing price on the lastest trading day prior to the end of financial year of their shares on the stock exchange and the number of shares currently held by the Corporation.
- (ii) The Corporation was unable to determine the fair value of investments in these associates as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value on these financial investments.

Movements in investments in associates are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Opening balance	29,759,983,256	29,279,430,994
Share of net profit from associates	2,649,700,205	2,664,912,263
Dividends	(1,820,300,000)	(2,184,360,000)
Other adjustments	1	(1)
Closing balance	<u>30,589,383,462</u>	<u>29,759,983,256</u>

19. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance VND Amount/ Amount able to be paid off	Opening balance VND Amount/ Amount able to be paid off
a. Short-term trade payables which are not from related parties		
Technip Italy S.p.A	6,241,005,205	13,896,504,050
Green Leaf International Company Limited	6,644,636,920	6,329,324,980
CMC Technology and Solution Company Limited	-	6,854,085,000
Others	158,466,644,750	182,426,883,186
	<u>171,352,286,875</u>	<u>209,506,797,216</u>
b. Short-term trade payables to related parties (Details stated in Note 36)	519,675,248,748	558,935,632,274
	<u>519,675,248,748</u>	<u>558,935,632,274</u>
Total	<u>691,027,535,623</u>	<u>768,442,429,490</u>

20. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term advances from customers which are not from related parties		
Minh Tan Fertilizer Import Export Joint Stock Company	78,006,999,022	-
Hanwa Co.,Ltd.	35,653,213,200	-
VTNN Hung Thanh Company Limited	12,331,417,552	10,740,883,320
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	11,578,660,000	7,327,222,000
Minh Dung Trading and Service Company Limited	7,518,612,500	-
Tuan Vu Fertilizer Commercial Services Company Limited	2,275,346,000	5,571,438,090
Ameropa Asia Pte., Ltd	-	9,736,400,000
Brio Agrochem Pte., Ltd	-	8,738,495,360
Forplas Industry Limited	-	7,076,580,000
Others	69,525,328,319	75,054,712,112
	<u>216,889,576,593</u>	<u>124,245,730,882</u>
b. Short-term advances from related parties (Details stated in Note 36)	-	66,625,000
	-	<u>66,625,000</u>
Total	<u>216,889,576,593</u>	<u>124,312,355,882</u>

21. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Safety and production standards bonus	23,777,542,365	16,439,656,286
Transportation and loading expenses	11,928,929,510	10,295,791,956
Gas expenses	10,765,237,444	3,725,626,697
Insurance premium	9,915,561,911	3,972,551,554
Accrued interest	1,758,225,163	-
Accruals for construction in progress	-	106,797,556,696
Other accruals	63,710,484,305	98,283,686,691
	<u>121,855,980,698</u>	<u>239,514,869,880</u>
In which:		
Short-term accruals with related parties (Details stated in Note 36)	30,264,759,363	74,714,781,807

22. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
<i>Payable to Vietnam Oil and Gas Group relating to guarantee obligation (Details stated in Note 35)</i>	127,619,090,471	-
Dividend payables	27,927,718,759	36,212,473,534
Short-term deposits received	8,183,464,932	7,558,772,997
Others	24,785,681,180	28,069,629,663
	<u>188,515,955,342</u>	<u>71,840,876,194</u>
In which:		
Other short-term payables to related parties (Details stated in Note 36)	129,974,954,783	2,242,515,552
b. Non-current		
Long-term deposits received	2,807,058,000	2,219,808,500
	<u>2,807,058,000</u>	<u>2,219,808,500</u>

23. PROVISIONS

a. Short-term payable provisions

	Provision for maintenance costs for Gas Turbine	Provision for repair and maintenance costs for Phu My Fertilizer Plant	Total
	VND	VND	VND
Opening balance	8,176,000,000	-	8,176,000,000
Additional appropriation of provision for the year	14,839,522,162	-	14,839,522,162
Utilisation of provisions	(23,015,522,162)	-	(23,015,522,162)
Reclassification	-	253,973,730,976	253,973,730,976
Closing balance	<u>-</u>	<u>253,973,730,976</u>	<u>253,973,730,976</u>

b. Long-term payable provisions

	Provision for repair and maintenance costs for Phu My Fertilizer Plant
	VND
Opening balance	102,177,312,389
Additional appropriation of provision for the year	153,265,968,587
Utilisation of provisions	(1,469,550,000)
Reclassification	(253,973,730,976)
Closing balance	<u>-</u>

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
 NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

24. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	VND	Amount able to be paid off	VND	Amount	VND	Amount able to be paid off
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch (i)	-	2,286,345,560,776	685,511,113,500	1,600,834,447,276	1,600,834,447,276	1,600,834,447,276
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoan Kiem Branch (ii)	-	1,525,241,275,879	892,000,000,000	633,241,275,879	633,241,275,879	633,241,275,879
Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Branch 7, Ho Chi Minh City (iii)	-	841,055,139,874	69,000,000,000	772,055,139,874	772,055,139,874	772,055,139,874
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch (iv)	-	400,000,000,000	-	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Can Tho Branch (v)	-	283,970,000,000	268,075,000,000	15,895,000,000	15,895,000,000	15,895,000,000
	-	5,336,611,976,529	1,914,586,113,500	3,422,025,863,029	3,422,025,863,029	3,422,025,863,029

(i) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch under credit contract No. 25/627354/24-DN1/N-CTD dated 4 April 2024 for the purpose of supplementing working capital for business operations. The loan has a maximum credit limit of VND 2,000,000,000,000 and the effective term of the credit limit is 12 months from the date of signing the Contract. This loan is unsecured, with the term not exceeding 6 months at the floating interest rate determined at the time of loan disbursement. The interest rate applied during the year is from 2.6%/year to 3.6%/year.

(ii) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoan Kiem Branch under credit contract No. 01/2024/4167608/HDTD dated 10 April 2024, amendments and supplements for the purpose of supplementing working capital for business operations. The loan has a maximum credit limit of VND 1,500,000,000,000 and the effective term of the credit limit is until 31 March 2025. This loan is unsecured, with the term not exceeding 6 months at the floating interest rate determined at the time of loan disbursement. The interest rate applied during the year is from 2.8%/year to 3.9%/year.

(iii) Representing short-term loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 7, Ho Chi Minh City under credit contract No. 0311/2024-HDCVHM/NHCT924-DPM dated 28 March 2024 for the purpose of supplementing working capital for business operations. The loan has a maximum credit limit of VND 1,000,000,000,000 and the effective term of the credit limit is 12 months from the date of signing the Contract. This loan is unsecured, with the term not exceeding 6 months at the floating interest rate determined at the time of loan disbursement. The interest rate applied during the year is from 2.5%/year to 3.9%/year.

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

(iv) Representing Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch under credit contract No. 24/2024/HBTĐ-NH/TTKD dated 25 September 2024 with loan amount of VND 400,000,000,000 for the purpose of paying gas expenses. The loan bears an applicable interest rate of 2.6%/year with a term of 5 months from the date of debt receipt and is secured by the Company's 6-month term deposits at Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch with a total value of VND 400,000,000,000 (see Note 05).

(v) Representing Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Can Tho Branch with a limit of VND 90,000,000,000 according to the limit loan contract No. 65/DN/HM/2024 dated 17 July 2024 and the appendix No. 01 dated 15 October 2024. The loan is used to finance legal, reasonable and valid short-term credit needs for production and business activities. The limit is maintained until the end of 17 July 2025. The loan term is no more than 3 months from the date of debt receipt. The interest rate is specified in each debt receipt at 4.3%/year. Interest will be paid on the 26th of each month. The credit facility is secured by the Certificate of land use rights, house use rights and other assets attached to land at address 151/18 Tran Hoang Na, Hung Loi ward, Ninh Kieu district, Can Tho city (see Note 14).

25. OWNERS' EQUITY

Changes in owners' equity

	Owners' contributed capital		Investment and development fund		Retained earnings		Non-controlling interests		Total	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,497,039,984,859	6,401,099,929,390	13,831,023,003,987	186,415,760,581	14,017,498,764,568		
Profit for the year	-	-	-	-	519,466,561,842	519,466,561,842	10,350,358,683	529,816,920,522		
Distributions to	-	-	-	1,102,139,517,511	(1,102,139,517,511)	-	-	-		
Distributions to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(240,143,117,072)	(240,143,117,072)	(2,357,372,358)	(242,500,489,430)		
Dividends paid by cash	-	-	-	-	(2,739,339,820,000)	(2,739,339,820,000)	(19,612,500,000)	(2,758,952,320,000)		
Other decreases	-	-	-	-	(603,101,816)	(603,101,816)	-	(603,101,816)		
Prior year's closing balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,599,179,502,370	2,838,340,934,833	11,370,403,526,941	174,796,246,903	11,545,199,773,844		
Current year's opening balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,599,179,502,370	2,838,340,934,833	11,370,403,526,941	174,796,246,903	11,545,199,773,844		
Profit for the year	-	-	-	-	537,763,664,155	537,763,664,155	16,502,877,343	554,266,541,498		
Distributions to bonus and welfare funds (i)	-	-	-	-	(123,057,031,308)	(123,057,031,308)	(3,369,343,765)	(126,426,375,073)		
Dividends paid by cash (ii)	-	-	-	-	(782,668,520,000)	(782,668,520,000)	(10,525,000,000)	(793,193,520,000)		
Current year's closing balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,599,179,502,370	2,470,369,047,680	11,002,431,639,788	177,404,780,481	11,179,836,420,269		

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

- (i) During the year, the Corporation and its subsidiaries officially and provisionally allocated the 2023 and 2024 retained earnings to the Bonus and welfare funds according to their Resolutions of the General Meeting of Shareholders. Details are as follows:

Company	Resolution	Amount	In which	
			Retained earnings for 2023	From profit in 2024
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	Resolution No. 62/NQ-DHDCD dated 29 March 2024	112,959,000,000	6,959,000,000	106,000,000,000
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Resolution No. 37/NQ-DHDCD dated 22 April 2024	2,186,192,141	16,958,377	2,169,233,764
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Resolution No. 46/NQ-DHDCD dated 05 April 2024	5,543,763,019	-	5,543,763,019
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Resolution No. 34/NQ-DHDCD dated 10 April 2024	3,856,587,260	-	3,856,587,260
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Resolution No. 05/NQ-DHDCD dated 12 April 2024	1,890,832,653	-	1,890,832,653
Total		126,436,375,073	6,975,958,377	119,460,416,696



PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN/HN

(ii) During the year, the Corporation and its subsidiaries made dividend payment from profit after tax in 2023 under Resolution of Annual General Meeting of Shareholders. Details are as follows:

Company	Resolution	Description	Ex-Dividend Date	Amount
				VND
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	Resolution No. 62/NQ-DHDCD dated 29 March 2024 and Resolution No. 24-279/NQ-PBHC dated 09 August 2024	The dividend paid from the profit in 2023	22 August 2024	782,668,520,000
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Resolution No. 37/NQ-DHDCD dated 22 April 2024	Dividend from profit after tax in 2023	15 August 2024	9,500,000,000
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Resolution No. 46/NQ-DHDCD dated 05 April 2024	Dividend from profit after tax in 2023	4 September 2024	14,000,000,000
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Resolution No. 74/NQ-DNB dated 06 September 2024	Dividend from profit after tax in 2023	17 September 2024	10,000,000,000
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Resolution No. 09/NQ-TNB dated 13 August 2024	Dividend from profit after tax in 2023	5 September 2024	8,500,000,000
Total				824,768,520,000

In which:

- Dividends to Owners 782,668,520,000
- Subsidiaries paid dividends to the Parent Company eliminated from the consolidated financial statements 31,575,000,000
- Dividends to Non-controlling Interests 10,525,000,000



Shares	Closing balance	Opening balance
	Share	Share
Number of shares issued to the public	391,400,000	391,400,000
<i>Ordinary shares</i>	<i>391,400,000</i>	<i>391,400,000</i>
Number of treasury shares	65,740	65,740
<i>Ordinary shares</i>	<i>65,740</i>	<i>65,740</i>
Number of outstanding shares in circulation	391,334,260	391,334,260
<i>Ordinary shares</i>	<i>391,334,260</i>	<i>391,334,260</i>

A common share has par value of VND 10,000.

Charter capital

According to Enterprise Registration Certificate No. 4103007696 with the latest amendment dated 16 February 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Corporation's charter capital is VND 3,914,000,000,000. The charter capital was fully contributed by the shareholders as at 31 December 2024 as follows:

	Contributed capital			
	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares	%	Number of shares	%
Shareholders				
Vietnam Oil and Gas Group	233,204,253	59.58	233,204,253	59.58
Others	158,130,007	40.40	158,130,007	40.40
	391,334,260	99.98	391,334,260	99.98
Treasury shares				
	65,740	0.02	65,740	0.02
	391,400,000	100.00	391,400,000	100.00

26. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

	Closing balance	Opening balance
United States Dollar (USD)	13,345,293	5,341,665
Euro (EUR)	32,629	32,547

Operating lease assets

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within one year	24,301,530,549	23,225,837,580
In the second to fifth year inclusive	97,206,122,196	90,278,317,080
After five years	461,729,080,431	473,961,164,670
	583,236,733,176	587,465,319,330

1091
 CC
 KIẾ
 DE
 VI
 1091

Operating lease commitment of the Corporation is land and office rentals. On 03 September 2005, the Corporation was handed over Land-subleasing contract No. 178/HĐ/TLD/UDEC.2001 dated 01 June 2001 signed between the Project Management Unit (PMU) of Dam Phu My Plant and Ba Ria-Vung Tau Urban Development and Construction Company for the long-term lease of land and infrastructure in Phu My I Industrial Zone, Tan Thanh district, Ba Ria - Vung Tau province. The contract is valid for 17 years from 03 September 2004. According to land sub-lease contract No. 46/HĐ/TLD/IZICO-PVFCCo signed on 23 December 2021, from 2022 onwards, the Corporation has to pay the annual fee for leasing land and using infrastructure in VND with an amount equivalent to USD 1.046,208.90 on every 15 February. Lease term is from 23 December 2021 to 20 October 2048.

Bad debts written off

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Ngoc Lan Production Trade Company Limited	9,153,800,000	9,153,800,000

Goods that subsidiaries hold for third parties

	<u>Unit</u>	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Ton	15,257.90	25,653.75
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Ton	14,123.45	10,385.30
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Ton	14,085.15	-
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Ton	19,527.60	45,118.08
		<u>62,994.10</u>	<u>81,157.13</u>

27. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Corporation's principal activities are production and trade of fertilizers used in agriculture. Accordingly, the information as presented in the consolidated balance sheet as at 31 December 2024 and the revenue, expenses as presented in the consolidated income statement for the year ended 31 December 2024 relate only to the production of trade and in fertilizers. Revenue and cost of sales by product line and business activity are presented in Note 28.

The Corporation distributes fertilizer, chemicals, packages, and provides services throughout the country via its subsidiaries in each region, including the North, Central Region - Central Highlands, Southeast, Southwest and Ho Chi Minh City. During the year, the Corporation exported fertilizers with the revenue accounting for less than 12% of gross revenue from goods sold and services rendered of the Corporation. Thus, almost all business and operating activities of the Corporation during the year were carried out within the territory of Vietnam.

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Sales of merchandise and services		
Exported-sales	11,925,878,386,592	12,570,613,462,674
Domestic sales	1,570,263,837,111	998,572,055,737
Gross profit	<u>13,496,142,223,703</u>	<u>13,569,185,518,411</u>
Cost of sales of merchandise and services		
Exported Cost of good sold	10,267,373,284,941	11,069,841,974,719
Domestic Cost of good sold	1,330,637,388,624	847,596,657,158
Gross profit	<u>11,598,010,673,565</u>	<u>11,917,438,631,877</u>

28. REVENUE AND COST OF SALES

	Locally-produced products	Imported and domestically purchased goods	Total
	VND	VND	VND
Current year			
Net revenue	11,588,458,533,595	1,907,683,690,108	13,496,142,223,703
Cost of sales	(9,746,467,271,738)	(1,851,543,401,827)	(11,598,010,673,565)
Gross profit	1,841,991,261,857	56,140,288,281	1,898,131,550,138
Prior year			
Net revenue	11,424,950,950,742	2,144,234,567,669	13,569,185,518,411
Cost of sales	(9,711,667,181,730)	(2,205,771,450,147)	(11,917,438,631,877)
Gross profit	1,713,283,769,012	(61,536,882,478)	1,651,746,886,534

Details of revenue from trading locally-produced products are as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Revenue from sale of merchandise and services		
Sales of fertilizers	10,890,954,163,389	10,695,632,321,267
Sales of chemicals	815,503,580,315	840,512,835,832
Others	42,643,980,801	37,553,125,063
	11,749,101,724,505	11,573,698,282,162
Deductions		
Sales discount	160,643,190,910	148,747,331,420
	160,643,190,910	148,747,331,420
Net revenue of merchandise and services	11,588,458,533,595	11,424,950,950,742

Details of cost of sales with regard to trade in locally-produced products are as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Cost of fertilizers	8,981,253,406,235	9,002,866,360,466
Cost of chemicals	749,638,388,948	683,418,843,329
Others	15,575,476,555	25,381,977,935
	9,746,467,271,738	9,711,667,181,730

Details of revenue from trading imported goods and proprietary trading are as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Sales of merchandise		
Sales of fertilizers	1,842,874,131,214	2,046,692,657,975
Sales of chemicals	65,055,320,909	99,119,072,194
	1,907,929,452,123	2,145,811,730,169
Deductions		
Sales discount	245,762,015	1,577,162,500
	245,762,015	1,577,162,500
Net revenue of merchandise and services	1,907,683,690,108	2,144,234,567,669

Details of cost of sales with regard to trade of imported goods and proprietary trading are as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Cost of fertilizers	1,792,309,800,597	2,112,384,354,193
Cost of chemicals	59,233,601,230	93,387,095,954
	<u>1,851,543,401,827</u>	<u>2,205,771,450,147</u>

29. PRODUCTION COST BY NATURE

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Raw materials and consumables	7,858,251,120,893	6,871,144,247,415
Labour	706,262,620,951	598,801,329,925
Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of fixed assets	393,838,974,383	403,299,073,758
Provision expenses	976,120,439,252	972,240,458,737
Out-sourced services	317,946,799,462	1,945,008,673
Other monetary expenses	358,488,838,472	651,985,001,608
	<u>10,610,908,793,413</u>	<u>9,499,415,120,116</u>

30. FINANCIAL INCOME

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Bank interest	337,526,535,775	443,628,158,336
Foreign exchange gain	26,151,127,897	8,118,651,893
Dividends and profits received	5,465,450,660	5,829,359,998
	<u>369,143,114,332</u>	<u>457,576,170,227</u>

31. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Interest expense	47,838,183,679	50,638,299,383
Foreign exchange loss	17,104,417,056	11,396,915,667
Additional provision for impairment of long-term investments	-	8,888,624,631
Others	86,084,000	233,998,988
	<u>65,028,684,735</u>	<u>71,157,838,669</u>

32. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Selling expenses		
Transportation, loading, unloading and storages	301,629,650,214	310,648,973,160
Social security, advertisement and marketing	276,678,466,963	277,991,474,962
Salary and other benefits for sale staff	107,455,931,193	96,768,673,993
Others	151,444,374,884	163,035,216,029
	837,208,423,254	848,444,338,144
General and administration expenses		
Administration staff costs	209,185,530,093	189,813,835,005
Provision for doubtful debts	159,240,643,805	(145,704,205)
Depreciation and amortisation	37,749,197,778	33,553,552,368
Others	296,635,887,209	279,132,938,836
	702,811,258,885	502,354,622,004

33. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

Current corporate income tax

	Current year	Prior year
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	152,479,742,445	8,905,364,717
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	183,851,940	24,328,423,358
Total current corporate income tax expense	152,663,594,385	33,233,788,075

Deferred corporate tax

	Current year	Prior year
	VND	VND
Deferred corporate tax (income)/expense		
Deductible temporary differences	(18,240,900,023)	126,857,133,853
Taxable losses and tax incentives not yet applied	11,121,121,549	(11,121,121,549)
Deferred income tax expense arising from unrealized profits and others	(30,478,780,311)	12,179,807,792
Total deferred corporate tax (income)/expense	(37,598,558,785)	127,915,820,096

34. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current year	Prior year (Restated)
Profit after corporate income tax (VND)	537,763,664,155	519,466,561,842
Decreasing adjustments to profit to determine profit attributable to ordinary shareholders:		
<i>Distributions to bonus and welfare fund (VND)</i>	<i>(116,095,312,525)</i>	<i>(116,971,718,783)</i>
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	421,668,351,630	402,494,843,059
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	391,334,260	391,334,260
Basic earnings per share (VND/share)	1,078	1,029

The bonus and welfare fund was appropriated based on estimation basis; therefore, basic earnings per shares for the year ended 31 December 2024 can be changed according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders on distribution of profit for 2024.

The basic earnings per share for the year ended at 31 December 2023 were restated due to the effect of the distribution of after-tax profit for 2023 under resolutions of the Corporation's General Shareholders' Meetings. Accordingly, the basic earnings per shares for 2023 were recalculated and distributed as follows:

	Reported amount	Restated amount
Profit after corporate income tax (VND)	519,466,561,842	519,466,561,842
Decreasing adjustments to profit to determine profit attributable to ordinary shareholders:		
<i>Distributions to bonus and welfare fund (VND)</i>	<i>(116,576,894,479)</i>	<i>(116,971,718,783)</i>
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	402,889,667,363	402,494,843,059
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	391,334,260	391,334,260
Basic earnings per share (VND/share)	1,030	1,029

35. COMMITMENT

On 06 March 2015, the Corporation and Vietnam Oil and Gas Group ("the Group") signed the Agreement No. 141/2015/PVFCCo/TCKT-PVN/D_NVBL on the performance of the guarantee obligation for Dinh Vu Petrochemical and Fiber Joint Stock Company (currently know as Vietnam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company ("VNPOLY")) related to the Group's guarantee commitment for loans to invest in the construction of Dinh Vu Polyester Fiber Factory of VNPOLY - an associate company of the Corporation. The principal balance of VNPOLY's loan guaranteed by the Group is USD 221,322,242.93. The amount that the Corporation will pay the Group under the guarantee obligation is determined at the amount that the Group has paid on behalf of VNPOLY multiplied (x) by the Corporation's shareholding rate in VNPOLY (25.99%). As at 31 December 2024, VNPOLY's overdue loan principal balance is USD 73,109,451 and the remaining USD 123,842,974.93 is not yet due.

During 2024, the Group issued Official Dispatches notifying the Corporation of its guarantee obligation for 20 periods until 21 September 2028 of USD 25,334,317.47 for VNPOLY's overdue principal balance of USD 97,479,268 and requesting the Corporation to refund the Group with a total amount of USD 6,333,579.35 (equivalent to VND 158,580,159,855), corresponding to 25.99% of the amount the Group paid 5 periods on behalf of VNPOLY. Accordingly, the Corporation has recorded this amount as a payable to the Group and another receivable from VNPOLY (details stated in Note 08) according to the agreement between the parties. As of 31 December 2024, the Corporation has paid the Group an amount of USD 1,266,715.87 (equivalent to VND 30,961,069,384) and still has to pay the Group an amount of VND 127,619,090,471 (details stated in Note 22).

36. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances during the year:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Vietnam Oil and Gas Group	Parent company
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	Associate
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	Associate
Vietnam Petroleum Institute	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petro Vietnam Chemical and Services Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petro Vietnam Transportation Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Technical Services Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietsovpetro Joint Venture	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PVD Trading and Technical Services Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PVI Holdings	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petro Vietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petro Power Renewable Energy Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PTSC Thanh Hoa Port JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petro Vietnam Security Service Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Securities Incorporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PVD Technical Training and Certification JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Pvchem Drilling Mud and Services Company Ltd	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrosetco Assets Management Joint Stock Company (Hanoi)	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrovietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Pvchem Industrial Technical Services Company Limited	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrowaco Property Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrovietnam Maintenance and Repair Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group

10/06/2025
 CC
 KIE
 EI
 18

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term trade receivables	35,077,863,116	27,198,896,069
Petro Vietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	32,048,231,131	19,670,906,460
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	1,420,967,900	1,420,967,900
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	1,325,085,200	-
Petro Vietnam Chemical and Services Corporation	172,480,000	-
Petro Power Renewable Energy Joint Stock Company	111,098,885	279,923,059
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation	-	4,803,714,920
Vietsovpetro Joint Venture	-	1,003,850,000
Petro Vietnam Transportation Corporation	-	19,533,730
Short-term advances to suppliers	42,705,188,603	35,737,537,839
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	37,449,900,000	35,271,597,750
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	1,984,499,845	-
Petro Vietnam Chemical and Services Corporation	1,257,766,510	-
Petrovietnam Maintenance and Repair Corporation	976,800,000	-
Pvchem Industrial Technical Services Company Limited	715,481,184	-
Vietnam Oil and Gas Group	213,657,439	358,835,974
PetroVietnam Securities Incorporation	107,083,625	107,104,115
Other short-term receivables	384,885,919,646	225,470,431,024
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	272,789,241,398	114,209,081,543
PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation	109,993,267,289	110,043,267,289
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	2,103,410,959	1,218,082,192
Short-term trade payables	519,675,248,748	558,935,632,274
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation	465,343,001,586	485,400,818,467
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	48,043,928,899	63,782,261,381
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	3,427,348,215	1,708,113,736
Petrowaco Property Joint Stock Company	1,040,040,724	-
Petro Vietnam Security Service Joint Stock Company	1,006,506,517	-
Petrosetco Assets Management Joint Stock Company (Hanoi)	393,548,760	16,357,680
PVI Holdings	322,343,082	6,360,208,734
PetroVietnam Securities Incorporation	98,530,965	284,383,008
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	-	1,383,489,268
Other short-term payables	129,974,954,783	2,242,515,552
Vietnam Oil and Gas Group	127,619,090,471	-
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	2,355,864,312	2,242,515,552
Short-term advances from customers	-	66,625,000
PVI Holdings	-	66,625,000
Short-term accruals	30,264,759,363	74,714,781,807
Vietnam Oil and Gas Group	19,499,521,919	56,065,889,597
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation	10,765,237,444	3,725,626,697
PetroVietnam Technical Services Corporation	-	14,923,265,513

Remuneration of Executive Board, Board of Directors and Board of Supervisors paid during the year was as below:

	Current year VND	Prior year VND
Board of Directors		
Mr. Nguyen Xuan Hoa	1,034,655,238	-
Mr. Phan Cong Thanh	1,319,774,609	-
Mr. Trinh Van Khiem	1,811,569,993	1,642,081,715
Mr. Nguyen Ngoc Anh	881,947,000	109,481,454
Mr. Hoang Trong Dung	683,413,306	1,856,544,776
Mr. Duong Tri Hoi	998,276,101	1,733,053,856
Mr. Ho Quyet Thang	1,420,709,988	608,951,838
Mr. Le Cu Tan	654,488,819	1,889,993,078
Executive Board		
Mr. Phan Cong Thanh	(*)	(*)
Mr. Dao Van Ngoc	1,778,579,032	1,596,384,952
Ms. Tran Thi Phuong Thao	1,819,923,721	1,733,053,856
Mr. Ta Quang Huy	1,722,692,238	1,565,965,524
Mr. Vo Ngoc Phuong	1,650,013,731	1,572,343,719
Mr. Cao Trung Kien	1,415,001,469	1,671,906,909
Mr. Vu An	92,920,455	-
Mr. Le Van Quoc Viet	167,734,661	1,277,703,857
Ms. Le Thi Thu Huong	392,988,321	1,433,213,856
Board of Supervisors		
Mr. Huynh Kim Nhan	1,819,923,721	1,733,053,856
Mr. Luong Phuong	297,153,967	290,961,702
Ms. Tran Thi Phuong	1,148,620,982	500,179,022
Mr. Louis T. Nguyen	77,297,292	280,456,480
Mr. Le Vinh Van	196,777,383	1,085,525,407
	21,384,462,026	22,580,855,857

(*) Presented in the remuneration of the Board of Directors due to concurrent position.



Hoang Thi Lan Anh
Preparer



Le Hong Quan
Chief Accountant



Phan Cong Thanh
Chief Executive Officer

27 March 2025